TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 622/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 16 - 7 - 2024
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH – TP.HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Xuân Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Thanh Thảo

2. Bà Nguyễn Ngọc Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thái – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1026/2023/TLST–HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 325/2024/QĐXXST–HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 301/2024/QĐST–HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Kiều Hồng N1, sinh năm 1980
Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện N, tỉnh C.
Tạm trú: Ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh P.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn An N2, sinh năm 1972
Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện N, tỉnh C.
Tạm trú: Ấp H, xã T, huyện B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Kiều Hồng N1 trình bày:

Bà N1 và ông Nguyễn An N2 tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân năm 2000, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện N, tỉnh C theo Giấy chứng nhận kết hôn số 99/2014, quyển số 02/2013 ngày 01 tháng 8 năm 2014. Thời gian đầu bà N1 và ông N2 chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm

2020 thì phát sinh mâu thuẫn về kinh tế và do ông N2 có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, thường xuyên nhậu nhẹt, không có trách nhiệm với gia đình. Mặc dù đã được khuyên nhủ nhiều lần, nhưng ông N2 vẫn không thay đổi mà còn dùng lời lẽ xúc phạm, bạo lực với bà N1 nên tháng 4/2020 bà N1 chuyển đến địa chỉ Ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh P sinh sống và chính thức ly thân với ông N2 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, ông N2 không liên hệ với bà N1 để hàn gắn tình cảm gia đình. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không hàn gắn được nên bà N1 yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà N1 được ly hôn với ông N2.

Về con chung: Bà N1 và ông N2 chung sống với nhau có hai con chung tên Nguyễn Trung N3, sinh ngày 03/01/2001, giới tính nam và Nguyễn Vũ K, sinh ngày 03/02/2002, giới tính nam. Hiện nay các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Bà N1 xác nhận bà và ông N2 không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà N1 xác nhận bà và ông N2 không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn An N2 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông N2 vẫn vắng mặt, không rõ lý do; ông N2 cũng không cung cấp cho Tòa án văn bản thể hiện ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà N1 nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Kiều Hồng N1 vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông N2; các con chung đã trưởng thành và xác định không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Bị đơn ông Nguyễn An N2 vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định.

Về nội dung:

- Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn theo đơn khởi kiện của bà Kiều Hồng N1.

- Về án phí: Bà Kiều Hồng N1 chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà Kiều Hồng N1 yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Nguyễn An N2. Đây là tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn cư trú tại huyện Bình Chánh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn An N2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N2.

[3]. Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 99/2014, quyển số 02/2013 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện N, tỉnh C cấp ngày 01 tháng 8 năm 2014 thì hôn nhân giữa bà Kiều Hồng N1 và ông Nguyễn An N2 là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo lời bà N1 trình bày thì bà N1 và ông N2 phát sinh mâu thuẫn từ năm 2020, nguyên nhân là do ông N2 có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, không có trách nhiệm với gia đình. Bà N1 đã khuyên nhủ nhiều lần, nhưng ông N2 vẫn không thay đổi nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 4/2020. Nay hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà N1 yêu cầu Tòa án cho bà N1 được ly hôn với ông N2.

Đối với ông Nguyễn An N2, mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông N2 vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu ly hôn của bà N1, chứng tỏ ông N2 không có thiện chí đoàn tụ.

Mặt khác, căn cứ kết quả xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà N1 và ông N2 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện N, tỉnh C thể hiện nội dung: Từ ngày 01/8/2014 đến năm 2016 bà Kiều Hồng N1 đã đăng ký kết hôn với ông Nguyễn An N2 tại UBND xã Đ theo giấy chứng nhận kết hôn số 99/2014, quyển số 02/2013 và có sinh 02 con chung là Nguyễn Trung N2, sinh ngày 03/01/2001 và Nguyễn Vũ K, sinh ngày 03/02/2002 theo khai sinh số 225, 226 năm 2007 của UBND xã Đ, huyện N, tỉnh C.

Kết quả xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà N1 và ông N2 tại Ủy ban nhân dân phường Đ, quận T, Thành phố H xác định Ủy ban không tiếp nhận yêu cầu hòa giải hôn nhân gia đình giữa ông Nguyễn An N2 – bà Kiều Hồng N1.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa bà N1 và ông N2 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên việc bà N1 xin ly hôn với ông N2 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2]. Về con chung: Bà N1 xác định bà N1 và ông N2 có hai con chung tên Nguyễn Trung N3, sinh ngày 03/01/2001, giới tính nam và Nguyễn Vũ K, sinh ngày 03/02/2002, giới tính nam, hiện đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N1 trình bày bà N1 và ông N2 không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[4]. Về án phí: Bà Kiều Hồng N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Kiều Hồng N1 đối với ông Nguyễn An N2.

Bà Kiều Hồng N1 được ly hôn với ông Nguyễn An N2.

Giấy chứng nhận kết hôn số 99/2014, quyển số 02/2013 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện N, tỉnh C cấp ngày 01 tháng 8 năm 2014 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Kiều Hồng N1 và ông Nguyễn An N2 có 02 con chung tên Nguyễn Trung N3, sinh ngày 03/01/2001, giới tính nam và Nguyễn Vũ K, sinh ngày 03/02/2002, giới tính nam hiện đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Kiều Hồng N1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

4. Về án phí: Bà Kiều Hồng N1 phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0020870 ngày 06/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.



TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Xuân Hương